ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 167 /BC-UBND	*Quảng Ngãi, ngày 13 tháng 8 năm 2015*

TRUNG TÂM CÔNG BÁO & TIN HỌC Q. NGÃI
CV ĐẾN Số: 6066
Ngày: 13/8/15
Chuyển: Thực hiện

BÁO CÁO

Tổng kết, đánh giá việc thực hiện các chương trình mục tiêu Quốc gia giai đoạn 2011-2015 và định hướng giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi

Thực hiện Công văn số 2802/UBTCNS13 ngày 06/7/2015 của Uỷ ban Tài chính - Ngân sách Quốc hội khoá XIII về việc đề nghị báo cáo tổng kết, đánh giá việc thực hiện chương trình MTQG giai đoạn 2011-2015 và định hướng cho giai đoạn 2016-2020, Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi báo cáo như sau:

I. TÌNH HÌNH THƯC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2011-2015

1. Việc ban hành các văn bản quy phạm pháp luật để thực hiện chương trình mục tiêu

a) Thành lập và kiện toàn các Ban chỉ đạo chương trình

UBND tỉnh Quảng Ngãi đã ban hành Quyết định số 523/QĐ-UBND ngày 11/4/2013 về việc thành lập Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2012-2015 để chỉ đạo thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh.

Ngoài ra từng chương trình mục tiêu cũng đã thành lập các Ban chỉ đạo như: Ban Chỉ đạo thực hiện Chương trình Xây dựng nông thôn mới, Ban Chỉ đạo Phổ cập giáo dục và chống mù chữ tỉnh Quảng Ngãi; Ban chỉ đạo Công nghệ thông tin tỉnh; Ban Chỉ đạo thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo nhanh và bền vững; Ban Chỉ đạo thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Việc làm; Ban chỉ đạo Chương trình MTQG nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2011-2015.

Nhìn chung, trong giai đoạn 2011-2015; tất cả các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh đều thành lập Ban chỉ đạo các cấp từ tỉnh đến xã; đồng thời ban hành các quy chế hoạt động và tổ chuyên viên giúp việc của từng chương trình; bước đầu các tổ chức đã tham mưu đắc lực cho các cấp chính quyền, hoạt động có hiệu quả.

b) Xây dựng, triển khai kế hoạch các Chương trình MTQG

Thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, tỉnh Quảng Ngãi đã ban hành nhiều Nghị quyết chuyên đề và tổ chức triển khai kế hoạch thực hiện của từng chương trình trên địa bàn thông qua xây dựng các đề án, dự án ở tỉnh và ở cấp

huyện thành phố, cụ thể: UBND tỉnh ban hành Quyết định số 280/QĐ-UBND ngày 20/12/2011 phê duyệt chương trình mục tiêu giảm nghèo nhanh và bền vững tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2011-2015; Quyết định số 261/QĐ-UBND ngày 15/12/2011 phê duyệt chương trình mục tiêu Việc làm tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2011-2015; Quyết định số 306/QĐ-UBND ngày 30/12/2011 về việc phê duyệt Đề án phổ cập giáo dục mầm non năm tuổi tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2012-2015, Kế hoạch thực hiện Chương trình Mục tiêu quốc gia đưa thông tin về cơ sở miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo giai đoạn 2011-2015 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; Quyết định số 238/QĐ-UBND ngày 25/11/2011 về việc phê duyệt Đề án phát triển nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2011-2015, định hướng đến năm 2020; Quyết định số 35/2012/QĐ-UBND ngày 24/10/2012 về việc phê duyệt Đề án kiên cố hóa kênh mương thủy lợi thuộc 33 xã xây dựng nông thôn mới tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2012-2015; Quyết định số 39/2012/QĐ-UBND ngày 12/11/2012 về việc phê duyệt Đề án phát triển Giao thông nông thôn thuộc 65 xã đạt tiêu chí về giao thông trong Bộ tiêu chí quốc gia về xây dựng nông thôn mới tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2013-2015; Quyết định số 10/2013/QĐ-UBND ngày 07/02/2013 về việc quy định mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước để thực hiện một số nội dung xây dựng nông thôn mới trên địa bàn cấp xã ở tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2013-2015,...

c) Thực hiện kiểm tra, giám sát, báo cáo, đánh giá các Chương trình MTQG

Thực hiện Thông tư số 03/2003/TT-BKH ngày 19/5/2003 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn công tác giám sát, đánh giá đầu tư. Để quản lý thực hiện các chương trình MTQG trên địa bàn, Quảng Ngãi đã ban hành văn bản quy định về chế độ kiêm tra, giám sát việc triển khai thực hiện chương trình; đồng thời, hằng năm, UBND tỉnh đều có chỉ đạo các sở chuyên ngành, UBND các huyện, thành phố thực hiện công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá đầu tư trên địa bàn địa phương các dự án đầu tư từ nguồn vốn các Chương trình mục tiêu quốc gia.

Trên cơ sở kết quả kiểm tra thực tế của lãnh đạo tỉnh, lãnh đạo các sở ngành chức năng và báo cáo của các đơn vị, vào hằng quý, năm UBND tỉnh tổ chức rà soát, tổng hợp và báo cáo các Bộ ngành trung ương về kết quả thực hiện chương trình MTQG trên địa bàn tỉnh theo thời gian quy định.

Ngoài ra, trong giai đoạn 2011-2015 cũng có nhiều đoàn kiểm tra, giám sát đánh giá của các Bộ ngành trung ương về tình hình thực hiện chương trình MTQG tại địa phương. Thông qua kiểm tra đã phát hiện những khó khăn, vướng mắc trong việc thực hiện chương trình của các cấp, các ngành có liên quan và đã kịp thời chỉ đạo điều chỉnh khắc phục những tồn tại, tháo gỡ vướng mắc để đẩy nhanh tiến độ thực hiện hoàn thành chương trình.

2. Về tình hình quản lý và thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2011-2015

a) Kết quả thực hiện cụ thể của từng chương trình

a*1) Chương trình mục tiêu quốc gia việc làm*

- Giải quyết việc làm và thêm việc làm cho toàn tỉnh giải quyết việc làm cho 182.000 lao động, trung bình mỗi năm giải quyết việc làm cho khoảng 36.400 lao động (đạt 95,78% so với chỉ tiêu kế hoạch của Chương trình).

- Giảm tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị đến cuối năm 2015 còn khoảng 3,8% (đạt 100% chỉ tiêu kế hoạch của Chương trình).

- Nâng tỷ lệ sử dụng thời gian lao động ở khu vực nông thôn đến năm 2015 đạt 86% (đạt 100% chỉ tiêu kế hoạch của Chương trình).

- Tỷ trọng lao động nông nghiệp đến năm 2015 giảm còn 47% tổng số lao động xã hội (đạt 100% chỉ tiêu kế hoạch của Chương trình).

- Tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề từ 30,5% (năm 2011) lên 45% (năm 2015); tỷ lệ lao động có việc làm sau đào tạo nghề đạt từ 80 – 90%, đạt chỉ tiêu kế hoạch đề ra.

Nhìn chung, trong giai đoạn 2011-2015, các chỉ tiêu chương trình dạy nghề và việc làm đạt và vượt so với kế hoạch đề ra.

a2) Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo

- Trong 5 năm 2011-2015 Số lượt hộ nghèo được vay vốn 50.684 lượt hộ, đạt 95% so với hộ nghèo có nhu cầu vay vốn; 100% người nghèo được khám chữa bệnh miễn phí; 100% trẻ em học mẫu giáo và học sinh thuộc diện hộ nghèo được miễn, giảm học phí và được hỗ trợ chi phí học tập; số lượt cán bộ giảm nghèo được tập huấn, nâng cao năng lực 4.480 người, đạt 44,8% so với kế hoạch giai đoạn 2011-2015; số hộ nghèo được hỗ trợ nhà ở 15.717 hộ, đạt 74,82% so với kế hoạch giai đoạn 2011-2015.

- Từ năm 2011 đến 2014 toàn tỉnh có 46.773 hộ thoát nghèo, nhưng lại có 11.292 hộ nghèo phát sinh; thực tế chỉ giảm 35.481 hộ nghèo. Tính đến thời điểm 31/12/2014, toàn tỉnh còn 39.553 hộ nghèo, chiếm tỷ lệ 11,73%. Riêng 6 huyện miền núi còn 20.548 hộ nghèo, tỷ lệ 35.03%. Tỷ lệ hộ nghèo toàn tỉnh giảm bình quân mỗi năm 3,05%, miền núi giảm bình quân mỗi năm 6,46%. Ước thực hiện cuối năm 2015 hộ nghèo toàn tỉnh còn 28.836 hộ, tỷ lệ hộ nghèo còn 8,44% (kế hoạch 7,36%), hộ nghèo các huyện miền núi còn 17.283 hộ, chiếm 28,53% (kế hoạch 25,85%). Bình quân tỷ lệ hộ nghèo giảm 3,1% (kế hoạch giảm từ 3-4%), miền núi giảm bình quân 6,47% (kế hoạch 5-7%).

a3) Chương trình mục tiêu quốc gia Giáo dục và Đào tạo

Dự án 1: Hỗ trợ phổ cập giáo dục mầm non 5 tuổi, xóa mù chữ và chống tái mù chữ, duy trì kết quả phổ cập giáo dục tiểu học, thực hiện phổ cập giáo dục trung học cơ sở đúng độ tuổi và hỗ trợ phổ cập giáo dục trung học.

Kết quả thực hiện: Dự kiến cuối tháng 8/2015 có 100% trẻ em 5 tuổi được đến lớp để thực hiện chăm sóc, giáo dục 2 buổi/ngày; duy trì kết quả phổ cập giáo dục tiểu học, thực hiện phổ cập giáo dục trung học cơ sở đúng độ tuổi trên 14/14 huyện, thành phố, đạt mục tiêu đề ra(đạt mục tiêu chuẩn Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi trong năm 2015).

Dự án 2: Tăng cường dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân

Kết quả thực hiện: Đã tổ chức khảo sát đánh giá năng lực giáo viên Tiếng Anh của 3 bậc học, tổng số giáo viên Tiếng Anh đăng ký 937 giáo viên, trong đó có 922 giáo viên đăng ký dự thi. Đã tổ chức bồi dưỡng giáo viên tiếng Anh theo tuyến của Bộ Giáo dục và Đào tạo và tại địa phương tổng cộng 636 giáo viên. Số trường PT được trang bị thiết bị dạy học ngoại ngữ là 287 trường. Đến năm 2015 tất cả học sinh lớp 3 trong toàn các huyện đồng bằng đều được học ngoại ngữ. Đảm bảo số lượng giáo viên giảng dạy môn Tiếng Anh theo qui định, đã tạo điều kiện để giáo viên tham gia các khóa bồi dưỡng và tăng cường tự học nhằm nâng cao chất lượng; như vậy cơ bản đạt các chỉ tiêu kế hoạch đề ra trong giai đoạn.

Dự án 3: Hỗ trợ giáo dục miền núi, vùng dân tộc thiểu số và vùng khó khăn; hỗ trợ cơ sở vật chất trường chuyên, trường sư phạm.

Kết quả thực hiện: Hoàn thiện cơ bản cơ sở vật chất ở các trường từ mầm non đến phổ thông ở 14 huyện, thành phố trong tỉnh bao gồm: xây dựng thêm 240 phòng học mới ở các trường hiện có thay thế các phòng học tạm và phòng bán kiên cố xuống cấp không còn sử dụng; 40 nhà hiệu bộ; 40 nhà bộ môn; 40 phòng chức năng; 32 phòng ở bán trú cho học sinh; đạt 100% kế hoạch xây dựng phòng học đề ra.

a4) Chương trình mục tiêu quốc gia về văn hóa

- Mục tiêu bảo tồn và phát huy giá trị các di sản văn hóa: Đã có 01 di tích được tu bổ tôn tạo bằng nguồn vốn đầu tư phát triển (Công trình Bảo tồn di tích văn hóa Sa Huỳnh) và hơn 20 di tích cấp quốc gia được hỗ trợ chống xuống cấp, cấp thiết bằng nguồn vốn sự nghiệp của chương trình. Bên cạnh việc điều tra, sưu tầm, phục dựng lại các Lễ hội truyền thống đặc sắc của các dân tộc trên địa bàn tỉnh để bảo tồn và phát huy những lễ hội đó cho thế hệ mai sau, ngành đang triển khai thực hiện việc Bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa thôn Làng Teng, xã Ba Thành, huyện Ba Tơ từ nguồn vốn đầu tư phát triển của chương trình.

- Mục tiêu phát triểnVăn hóa, thể thao cơ sở: Qua 05 năm thực hiện, thông qua Chương trình mục tiêu Quốc gia về văn hóa đã có: 06 nhà văn hóa huyện, 26 Trung tâm văn hóa thể thao cấp xã, 48 Trung tâm văn hóa thể thao thôn, 13 Đội thông tin lưu động huyện và Đội thông tin lưu động tỉnh được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đầu tư cấp trang thiết bị âm thanh, nhạc cụ để phục vụ công tác chuyên môn. Đồng thời có 08 Trung tâm văn hóa, thể thao xã và 20 Trung tâm văn hóa, thể thao thôn được hỗ trợ xây dựng từ nguồn vốn sự nghiệp.

- Mục tiêu phát triển điện ảnh: Đã đầu tư được bộ thiết bị lồng tiếng dân tộc phục vụ cho hoạt động chiếu bóng tại các huyện miền núi của tỉnh.

a5) Chương trình mục tiêu quốc gia về Y tế

Dự án 1: Phòng, chống một số bệnh có tính chất nguy hiểm đối với cộng đồng.

- Phòng, chống bệnh phong: Đạt các tiêu chuẩn loại trừ bệnh phong quy mô cấp tỉnh vào cuối tháng 9 năm 2014 theo Quy định của Bộ Y tế. 50% số huyện/thành phố trên địa bàn tỉnh không còn bệnh nhân phong mới liên tục trong 5 năm. 100% bệnh nhân phong bị tàn tật được phục hồi chức năng và phòng chống tàn tật.

- Phòng, chống bệnh lao: Số bệnh nhân lao có giảm khoảng 13% so với năm 2010 (năm 2010 phát hiện 1.498 bệnh nhân, năm 2015 còn 1.300 bệnh nhân). Tỷ lệ khỏi bệnh năm 2015 ước đạt khoảng 86% (mục tiêu là 88%).

- Bệnh sốt rét: Không có dịch sốt rét lớn xảy ra; 5 năm liền không có tử vong do sốt rét.Giảm tỷ lệ mắc sốt rét xuống còn 0,10/1.000 dân vào năm 2015 (năm 2013 là 0,12/1.000 dân), giảm 65% so với năm 2010.

- Bệnh sốt xuất huyết: Số mắc sốt xuất huyết/100.000 dân giai đoạn 2011-2015 giao động ở mức 44,72-93,39/100.000 dân, giảm so với trung bình giai đoạn 2006 – 2010 và đạt mục tiêu đề ra (131,8/100.000 dân). 5 năm liền Tỷ lệ chết/mắc do sốt xuất huyết là 0% (mục tiêu là dưới 0,09%).

- Bệnh tăng huyết áp: Từ năm 2011 đến nay có 1.016 lượt cán bộ y tế hoạt động trong phạm vi dự án được đào tạo về biện pháp dự phòng, phát hiện sớm, điều trị và quản lý bệnh tăng huyết áp; Xây dựng được 12 đơn vị tư vấn và điều trị tăng huyết áp tại tuyến huyện.

- Phòng, chống bệnh đái tháo đường: Số người có yếu tố nguy cơ được khám sàng lọc phát hiện sớm bệnh đái tháo đường: 15.369-16.000 người/năm, tăng khoảng 5% so với kế hoạch; Tỷ lệ người tiền đái tháo đường được theo dõi, quản lý: 54 %-60%, đạt kế hoạch.

- Bảo vệ sức khoẻ tâm thần cộng đồng và trẻ em: Đã phát hiện sớm, quản lý và điều trị sớm cho 90% bệnh nhân động kinh trong tỉnh, đạt kế hoạch. Triển khai và quản lý 98% số xã về bệnh nhân động kinh trong tỉnh. Đã điều trị ổn định, chống tái phát cho 81% số bệnh nhân động kinh được phát hiện và quản lý. Phục hồi chức năng, giảm tỷ lệ mãn tính tàn phế xuống còn 8% số bệnh nhân động kinh được phát hiện và quản lý (mục tiêu là dưới 20%).

Dự án 2: Tiêm chủng mở rộng

- Bảo vệ thành quả thanh toán bại liệt; duy trì thành quả loại trừ uốn ván sơ sinh (số mắc uốn ván sơ sinh dưới 1/1.000 trẻ đẻ sống theo đơn vị huyện ở 100% số huyện).

- Trên 90% số trẻ em dưới 1 tuổi đã được tiêm chủng đầy đủ 8 loại vắc xin (lao, bại liệt, bạch hầu, ho gà, uốn ván, sởi, viêm não NBB, viêm gan B); các bệnh có váccin tiêm phòng giảm rõ rệt.

Dự án 3: Chăm sóc sức khỏe sinh sản và cải thiện tình trạng dinh dưỡng trẻ em.

- Chăm sóc sức khỏe sinh sản: Tỷ suất chết sơ sinh xuống còn (%o): Năm 2010: 2,68; ước thực hiện năm 2015: 2,05. Tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi xuống còn (%o): Năm 2010: 15,8; ước thực hiện 2015: 10,5. Tỷ suất chết trẻ em dưới 5 tuổi xuống còn (%o): Năm 2010: 23,8; ước thực hiện 2015: 15,5. Tỷ số tử vong mẹ/100.000 trẻ đẻ sống: Năm 2010: 68, ước thực hiện 2015: 58,3.

- Cải thiện tình trạng dinh dưỡng trẻ em: Tỉ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi ước thực năm năm 2013 xuống còn 15,9% (năm 2010: 19,2%, năm 2011: 18,1%, năm 2012:17,2%); ước thực hiện 2015: 15%;

a6) Chương trình mục tiêu quốc gia về dân số, kế hoạch hóa gia đình

- Tốc độ tăng dân số ở mức 0,86-0,82%, đạt kế hoạch đề ra (Chỉ tiêu 0,92 % vào năm 2015).

- Tỷ lệ bà mẹ mang thai được sàng lọc trước sinh đạt từ 0,22-6%, có khả năng đạt kế hoạch là 10% vào năm 2015;

- Tỷ lệ trẻ sơ sinh được sàng lọc đạt từ 2,9-10%, không đạt kế hoạch là 25% vào năm 2015.

- Tỷ số giới tính khi sinh thực hiện từ 115 trẻ sơ sinh trai/100 trẻ sơ sinh gái vào năm 2009 còn 111 trẻ sơ sinh trai/100 trẻ sơ sinh gái vào năm 2015, đạt kế hoạch giao.

- Quy mô dân số từ 1.221.640 người-1.241.400 người vào năm 2015, đạt kế hoạch (không vượt quá 1.300.000 người vào năm 2015).

a7) Chương trình mục tiêu quốc gia Vệ sinh an toàn thực phẩm

- Hệ thống quản lý ATTP đã được củng cố và tăng cường từ cấp tỉnh đến cấp xã nhưng hoạt động chưa thực sự hiệu quả cao; đã củng cố, nâng cấp phòng kiểm nghiệm của Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm và phòng xét nghiệm của Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh để đạt ISO IEC17025 vào năm 2015, nhưng năng lực còn nhiều hạn chế, chưa đáp ứng được nhu cầu thực tế;

- Đến năm 2015: cơ bản đã đạt được 2 nội dung sau:

+ 100% cơ sở sản xuất, chế biến thực phẩm quy mô công nghiệp, tập trung được cấp GCN đủ điều kiện ATTP;

+ 30% cơ sở lớn quy mô công nghiệp, tập trung áp dụng hệ thống đảm bảo chất lượng: GMP, HACCP;

- Từ năm 2011 đến nay chưa để xảy ra ngộ độc thực phẩm (NĐTP) cấp tính từ 30 người mắc trở lên. Tỷ lệ mắc NĐTP cấp tính được ghi nhận dưới 7 người/100.000 dân (năm 2014 là 1,3/100.000 dân)

- Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh, chế biến thực phẩm được kiểm tra đạt yêu cầu về vệ sinh an toàn thực phẩm đạt trên 80% (từ 81-92%);

- Mục tiêu đến năm 2015: 80% người quản lý (bao gồm lãnh đạo các sở, ngành liên quan; lãnh đạo Ủy ban nhân dân các cấp; lãnh đạo các Sở: Y tế, Nông nghiệp và Phát trriển nông thôn, Công thương; lãnh đạo các doanh nghiệp sản xuất, chế biến và kinh doanh thực phẩm), 70% người tiêu dùng có kiến thức và thực hành đúng về ATTP, khó thực hiện được, vì hệ thống kiểm soát ATTP từ tỉnh đến xã còn hạn chế về nhân lực, cơ sở, trang thiết bị và kinh phí hoạt động hàng năm bị cắt giảm dần.

a8) Chương trình mục tiêu quốc gia Phòng chống ma túy

- Các mục tiêu đạt được của Chương trình:

+ *Mục tiêu nâng cao hiệu quả đấu tranh chống tội phạm ma túy:* Lực lượng chuyên trách phòng, chống ma túy đã áp dụng nhiều biện pháp nghiệp vụ để nâng cao hiệu quả công tác đấu tranh, chống tội phạm ma túy và tệ nạn ma túy nên công tác phát hiện, bắt xử lý năm sau cao hơn năm trước cụ thể: Năm 2011: 21 vụ - 40 đối tượng, năm 2012: 28 vụ - 43 đối tượng, năm 2013: 35 vụ - 52 đối tượng, năm 2014: 35 vụ - 69 đối tượng, 6 tháng đầu năm 2015: 28 vụ - 58 đối tượng; kết quả trên cũng đã góp phần ngăn chặn tình trạng thẩm lậu nguồn ma túy từ bên ngoài vào trong địa bàn tỉnh.

+ *Mục tiêu kiểm soát các hoạt động hợp pháp liên quan đến ma túy:* Hàng năm Công an tỉnh phối hợp với ngành Y tế tỉnh tổ chức kiểm tra công tác quản lý thuốc gây nghiện, thuốc hướng tâm thần và tiền chất tại các cơ sở y tế như: Bệnh viện đa khoa tỉnh; bệnh viện Tâm thần, các bệnh viện đa khoa tuyến huyện, thành phố; Trung tâm y tế dự phòng huyện, thành phố; các Trạm y tế xã, phường, thị trấn và các cơ sở kinh doanh thuốc tân dược trên địa bàn tỉnh; qua đó, đã kiểm soát được các hoạt động liên quan đến ma túy; không để xảy ra hoạt động sản xuất ma túy tổng hợp trên địa bàn tỉnh.

+ *Mục tiêu triệt xóa các tụ điểm phức tạp về ma túy:* Định kỳ hàng năm Công an tỉnh đều xây dựng kế hoạch tổng rà soát và triệt xóa các điểm, tụ điểm phức tạp về ma túy. Trong giai đoạn 2011 - 2015 đã rà soát và triệt phá dứt điểm 01 tụ điểm phức tạp về ma túy (*ở vùng giáp ranh giữa thị trấn Châu Ổ và xã Bình Trung thuộc huyện Bình Sơn*) và 18 điểm phức tạp về ma túy.

- Các mục tiêu không đạt được của Chương trình:

+ *Mục tiêu giảm người nghiện ma túy:* Tính đến ngày 31/5/2015, có 331 người nghiện ma túy (tăng 112 người nghiện so với cuối năm 2010), sự gia tăng chủ yếu là nghiện mới và tái nghiện do công tác cai nghiện không hiệu quả.

+ *Mục tiêu nâng số xã, phường, thị trấn không có tệ nạn ma túy:* Triển khai nhiều văn bản chỉ đạo thực hiện có hiệu quả Dự án "Xây dựng xã, phường, thị trấn không có tệ nạn ma tuý", tính đến ngày 31/5/2015, có 133/184 xã,

phường, thị trấn không có tệ nạn ma túy (tăng 01 so với cuối năm 2010); số xã, phường, thị trấn có tệ nạn ma túy 51/184 (giảm 01 xã, = 1,92% <10%).

+ *Mục tiêu ngăn chặn việc trồng cây có chứa chất ma túy:* Đã chỉ đạo các sở, ban, ngành, đoàn thể, tổ chức xã hội; các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh, UBND huyện, thành phố và lực lượng chuyên trách phòng, chống ma túy tổ chức tuyên truyền phòng ngừa và kiểm tra việc trồng cây có chứa chất ma túy. Tuy nhiên, năm 2014, đã phát hiện 01 vụ trồng cây Cần sa tại Đức Phổ, tạm giữ 1,354kg Cần sa, Công an huyện Đức Phổ đã lập biên bản tiêu hủy số Cần sa trên và xử lý hành chính theo quy định.

+ *Mục tiêu cai nghiện, quản lý người nghiện sau cai nghiện; nghiên cứu đưa vào sử dụng thuốc và phương pháp điều trị mới trong hoạt động cai nghiện phục hồi:* Công tác cai nghiện ma túy tại gia đình, cộng đồng theo Nghị định số 94/2010/NĐ-CP ngày 09/9/2010 của Chính phủ và Thông tư liên tịch số 03/2012/TTLT-BLĐTBXH-BYT-BCA ngày 10/02/2012 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội - Bộ Y tế - Bộ Công an chưa có hiệu quả do thiếu các điều kiện như: Cơ sở điều trị cắt cơn nghiện, đội ngũ y, bác sĩ điều trị cắt cơn nghiện và kinh phí để phục vụ cho việc cai nghiện. Quy trình lập hồ sơ đưa người nghiện vào cơ sở cai nghiện bắt buộc theo Luật xử lý vi phạm hành chính hiện nay còn gặp nhiều khó khăn, vướng mắc về văn bản hướng dẫn thực hiện ở một số Bộ, ngành. Hiện nay tại Trung tâm Giáo dục - Lao động xã hội tỉnh chưa có bác sĩ làm công tác cắt cơn, giải độc, chăm sóc, điều trị cho người nghiện làm ảnh hưởng đến chất lượng công tác cai nghiện. Đội ngũ cán bộ bảo vệ, quản giáo tại Trung tâm còn quá mỏng, chưa được đào tạo chuyên môn nghiệp vụ quản lý, cảm hóa người nghiện; mặt khác, người nghiện ngày càng manh động, khó cảm hóa, giáo dục.

a9) Chương trình mục tiêu quốc gia Phòng chống tội phạm

- Mục tiêu đến năm 2015 giải quyết cơ bản tụ điểm phức tạp về tội phạm hình sự: đến nay, trên địa bàn tỉnh không có tụ điểm phức tạp về tội phạm hình sự; không để hình thành các băng, nhóm tội phạm có tổ chức hoạt động theo kiểu "xã hội đen" trên địa bàn tỉnh.

- Mục tiêu đạt tỷ lệ điều tra, khám phá các vụ án trên 80%; các vụ án rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng đạt trên 95%; trên 90% các vụ án phức tạp nổi lên được điều tra khám phá và xử lý theo đúng quy định của pháp luật: Hàng năm, tỷ lệ điều tra, khám phá các vụ án đạt tương đối cao (khoảng từ 81% đến 82%), riêng các vụ án rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng đạt trên 97%.

- Mục tiêu hạn chế phát sinh đối tượng truy nã mới; phấn đấu truy bắt, vận động đầu thú trên 50% số đối tượng truy nã: Hàng năm, tỷ lệ số đối tượng truy nã phát sinh đều giảm (riêng năm 2013 giảm 30,67%, năm 2014 giảm 36,54% và 6 tháng đầu năm giảm 21,21%); tỷ lệ bắt, vận động đầu thú đối tượng truy nã hàng năm đạt tương đối cao (*năm 2011 đạt 56,41%, năm 2013 đạt 69,23%, năm 2014 đạt 72,73%, 6 tháng đầu năm 2015 đạt 69,23%*), riêng năm 2012 chỉ đạt 40%, tuy nhiên trung bình 05 năm đạt khoảng 61,52% (vượt chỉ tiêu đề ra).

- Chỉ tiêu hàng năm rà soát và triệt phá trên 70% các băng, nhóm tội phạm hình sự đang có biểu hiện hoạt động hiện hành: Đã đấu tranh, triệt phá 158/169 băng, nhóm tội phạm hình sự (93,49%); bắt, xử lý 663 đối tượng (*trong đó, năm 2011: 25/27 băng, nhóm - 97 đối tượng; năm 2012: 38/38 băng, nhóm - 119 đối tượng; năm 2013: 53/57 băng, nhóm - 227 đối tượng; năm 2014: 27/31 băng, nhóm - 149 đối tượng; 6 tháng đầu năm 2015: 15/16 băng, nhóm - 71 đối tượng*).

- Tuy nhiên, bên cạnh đó còn một số mục tiêu không đạt được của Chương trình, như: Mục tiêu hàng năm, phấn đấu giảm số vụ tội phạm xâm phạm trật tự an toàn xã hội từ 02 đến 5; mục tiêu từng bước kiềm chế và hàng năm làm giảm các loại tội phạm nghiêm trọng, tội phạm xâm hại trẻ em và tội phạm do người chưa thành niên thực hiện; mục tiêu tập trung nguồn lực, nhân lực chủ động phòng ngừa và đấu tranh làm giảm các loại tội phạm; mục tiêu giảm từ 2% đến 3% tỷ lệ tái phạm tội trong số phạm nhân được đặc xá, mãn hạn tù về địa phương; ít nhất 60% số đối tượng vi phạm pháp luật hình sự, người được đặc xá tha tù, được bảo lãnh, giúp đỡ, cảm hóa, giáo dục tiến bộ tại cộng đồng dân cư.

a10) Chương trình mục tiêu quốc gia Phòng chống HIV/AIDS

- Số mắc luỹ kế HIV/AIDS đến nay là 563 người; tỷ lệ nhiễm HIV chung trong cộng đồng là 0,04%, có xu hướng ngày càng tăng lên;

- Tỷ lệ nhiễm HIV trong nhóm trong nhóm nghiện chích ma túy là 6,5% (năm 2010). Do năm 2014 không có kinh phí để tổ chức giám sát HIV trên các đối tượng nguy cơ cao mà chỉ tổ chức giám sát chung nên tỷ lệ này hiện nay không đánh giá chính xác được;

- Tỷ lệ HIV lây truyền qua đường tình dục là 89,1% (năm 2010) và 97,1% (năm 2014), tăng 8%; số nhiễm mới HIV do lây truyền HIV qua đường tình dục ngày càng tăng, không đạt mục tiêu là giảm 50% số trường hợp nhiễm mới HIV do lây truyền HIV qua đường tình dục vào năm 2015.

- Tỷ lệ lây truyền HIV từ mẹ sang con là 0% (năm 2010) và tăng lên 2,9% (năm 2014), đạt mục tiêu là giảm xuống dưới 5% vào năm 2015.

- Tỷ lệ người nhiễm HIV được điều trị ARV so với tổng số người nhiễm HIV còn sống là 45,6% (98 bệnh nhân đang điều trị/215 bệnh nhân AIDS) năm 2010) và đạt 40,2% (145 bệnh nhân đang điều trị/361 bệnh nhân AIDS), đến tháng 6 năm 2014;

a11) Chương trình mục tiêu quốc gia Đưa thông tin về cơ sở miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới và hải đảo

- Đối với dự án 1-Tăng cường cán bộ thông tin truyền thông cơ sở miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo.

Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ ngắn hạn cho cán bộ thông tin và truyền thông cơ sở theo chương trình khung, tài liệu bồi dưỡng được Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành. Qua các lớp đào tạo, bồi dưỡng đã trang bị kiến thức đáng kể cho lực lượng làm truyền thanh ở cơ sở, từng bước củng cố,

kiện toàn đội ngũ cán bộ làm công tác truyền thông, thông tin cơ sở; tiến tới đảm bảo toàn tỉnh có đội ngũ cán bộ quản lý, vận hành đài truyền thanh cơ sở được đào tạo, bồi dưỡng đầy đủ kỹ năng về chuyên môn, nghiệp vụ; có khả năng về biên tập tin bài, kỹ thuật vận hành, khai thác và sử dụng hiệu quả đài truyền thanh và các thiết bị tác nghiệp khác ở cơ sở trong thời gian đến.

- Đối với Dự án 2-Tăng cường cơ sở vật chất cho hệ thống thông tin và truyền thông cơ sở.

Quảng Ngãi có 106 xã thuộc Chương trình MTQG đưa thông tin về cơ sở, trong đó có tới 31 xã phải đầu tư mới hệ thống truyền thanh cơ sở (trong đó có 12 xã chưa có đài truyền thanh cơ sở, còn lại hư hỏng nặng) và 78 xã phải nâng cấp.

Hầu hết các đài truyền thanh không dây được đầu tư từ nhiều nguồn và đã lâu, đặc biệt là tất cả các hệ thống thiết bị đã đầu tư đang sử dụng Băng tần thiết bị từ 87-108 (MHz) không thể chuyển sang sử dụng băng tần tư 54-68 MHz theo đúng quy định tại Quyết định số 22/2009/QĐ-TTg ngày 16/2/2009 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Quy hoạch truyền dẫn, phát sóng phát thanh, truyền hình đến năm 2020 và Thông tư số 04/2013/TT-BTTTT ngày 23/01/2013 của Bộ Thông tin và Truyền thông về Quy hoạch sử dụng kênh tần số phát thanh FM đến năm 2020.

Hệ thống truyền thanh cơ sở của tỉnh xuống cấp như vậy, nhưng từ năm 2011- 2013 Chương trình MTQG đưa thông tin về cơ sở chưa bố trí được kinh phí để tỉnh đầu tư nâng cấp. Chỉ trong năm 2014 nguồn kinh phí từ Chương trình được bố trí 1.5 tỉ đồng để đầu tư nâng cấp và xây mới 04 đài truyền thanh cơ sở (03 đài thuộc xã an toàn khu của huyện Ba Tơ và 01 đài thuộc xã An Bình huyện đảo Lý Sơn), năm 2015 vẫn chưa được bố trí vốn để tiếp tục thực hiện.

- Đối với Dự án 3-Tăng cường nội dung thông tin truyền thông cơ sở miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo.

Thông qua các chương trình truyền hình, phát thanh, ấn phẩm đã chuyển tải nhiều nội dung quan trọng và bổ ích cho người dân đặc biệt là các mô hình sản xuất nông nghiệp hiệu quả cao, các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước..... đối với nông thôn, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh quốc phòng, nâng cao đời sống văn hóa, tinh thần cho nhân dân.

a12) Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới

- Kết quả thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới theo Bộ tiêu chí nông thôn mới của các xã trên địa bàn tỉnh dự kiến đến cuối năm 2015: 12 - 13 xã, đạt khoảng 7,5% tổng số xã (164), chưa đạt chỉ tiêu kế hoạch đề ra: 33 xã (20%); chưa có huyện đạt chuẩn nông thôn mới (chỉ tiêu đến năm 2015: 1 huyện).

- Kết quả thực hiện đạt thấp so với bình quân chung của cả nước; cuối năm 2015 sẽ không đạt được mục tiêu như Nghị quyết 03-NQ/TU của Tỉnh ủy Quảng Ngãi về phát triển nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới.

a13) Chương trình mục tiêu quốc gia Nước sạch và vệ sinh môi trường

- Đã xây dựng mục tiêu cung cấp nước sinh hoạt giai đoạn 2011 – 2015: Tỷ lệ dân nông thôn dùng nước hợp vệ sinh đến năm 2015 là 90% (Nghị quyết tỉnh Đảng bộ lần thứ XVIII). Tuy nhiên, do nguồn lực có hạn, kết quả chỉ tiêu này đạt thấp so với Nghị quyết đề ra. Tỷ lệ người được cung cấp nước sinh hoạt ở khu vực nông thôn đến năm 2014: 82,47%, trong đó 62% là nước sạch đạt Quy chuẩn 02/QC-BYT của Bộ Y tế ban hành. Năm 2015 ước tỷ lệ này đạt khoản 83,5%, trong đó 63% là nước sạch đạt Quy chuẩn 02/QC-BYT của Bộ Y tế ban hành.

- Số lượng công trình cấp nước đã được xây dựng năm 2011-2015: 138 công trình lớn, nhỏ (chủ yếu là công trình cấp nước nhỏ ở các huyện miền núi do các Chương trình 755, 135, 30a ...). Trong đó: nguồn vốn Chương trình MTQG Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn do Trung ương hỗ trợ đầu tư và người hưởng lợi đóng góp 42 công trình; nguồn vốn của các tổ chức Quốc tế hỗ trợ và nhân dân đóng góp 01 công trình; nguồn vốn các Chương trình khác, các tổ chức, cá nhân đầu tư 95 công trình (chương trình 755, 134 ...). Số người được cung cấp nước sinh hoạt tăng thêm trong giai đoạn 2011-2015: gần 125.000 người.

- Hiện nay, số hộ gia đình ở nông thôn toàn tỉnh có nhà vệ sinh đạt 183.986 hộ, tỷ lệ hộ dân nông thôn có hố xí hợp vệ sinh lên khoảng 62%. Đồng thời với việc đầu tư xây dựng nhà vệ sinh, nhân dân cũng tăng cường xây dựng và nâng cấp chuồng trại chăn nuôi. Nhiều hộ chăn nuôi phân tán đã xây dựng được chuồng trại hợp vệ sinh, hầm bioga và hố ủ phân cũng được nhân dân quan tâm xây dựng. Gần 2.000 hầm Biogar được nhân dân xây dựng từ sự hỗ trợ kinh phí của chương MTQG nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn và chương trình khí sinh học, tạo ra môi trường và cảnh quan ở nông thôn ngày một sạch sẽ hơn. Tỷ lệ hộ gia đình chăn nuôi gia súc có chuồng trại hợp vệ sinh ước khoảng 55 %.

a14) Chương trình mục tiêu quốc gia ứng phó với biến đổi khí hậu

Chương trình đã trồng mới rừng cây Cóc trắng: 11,217ha; Trồng mới rừng cây Đước: 4,7414ha; Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh trồng bổ sung rừng cây Cóc trắng: 11,2248 ha; Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh trồng bổ sung rừng cây Đước: 1,6207 ha; Quản lý bảo vệ rừng cây Cóc trắng: 4,2364 ha; Quản lý bảo vệ rừng cây Đước: 2,4350 ha; Cắm mốc ranh giới khu vực trồng rừng: 91 mốc; Đóng biển báo bảo vệ rừng: 14 biển.

(Chi tiết theo phụ lục số 1 đính kèm)

b) Nguồn vốn thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia

Tổng kinh phí trong giai đoạn 2011-2015 là 2.816.478 triệu đồng, đạt 32,4% kế hoạch đề ra; trong đó vốn đầu tư phát triển 2.069.148 triệu đồng, vốn

sự nghiệp 725.750 triệu đồng; giải ngân 2.724.234 triệu đồng, đạt tỷ lệ 96,7%. Nhu cầu vốn đầu tư trong giai đoạn 2016-2020 là 10.503.515 triệu đồng, trong đó vốn đầu tư phát triển 9.134.786 triệu đồng.

(Chi tiết theo phụ lục số 2 đính kèm).

Ngoài ngân sách Trung ương, ngân sách địa phương đã cân đối thêm kinh phí và huy động các nguồn khác để triển khai chương trình, như huy động từ nguồn ngân sách tỉnh, cộng đồng dân cư, đóng góp của các doanh nghiệp...v...v... hình thức huy động các nguồn lực khác đã được địa phương áp dụng chủ yếu thông qua kêu gọi.

Kinh phí hàng năm của các chương trình đều sử dụng hết và đúng mục đích, không có sự điều chuyển giữa các chương trình, kể cả điều chuyển giữa vốn đầu tư và vốn sự nghiệp.

Tuy nhiên nguồn lực thực hiện của các chương trình giai đoạn 2011-2015 phần lớn là từ kinh phí là của trung ương phân bổ cho tỉnh, kinh phí của tỉnh phân bổ cho chương trình còn hạn chế nên chưa đáp ứng so với nhu cầu, mục tiêu đề ra.

- Việc lồng ghép giữa các chương trình, dự án được thực hiện chưa thật sự đạt hiệu quả, phương án huy động các nguồn kinh phí từ ngân sách địa phương và huy động các nguồn kinh phí khác trong xã hội chưa đạt kế hoạch.

c) Hiệu quả đạt được của từng dự án đầu tư, từng dự án thành phần của từng chương trình mục tiêu

Nhìn chung hiệu quả kinh tế-xã hội từ các chương trình đã mang lại kết quả rất thiết thực đối với sản xuất và đời sống nhân dân, tạo điều kiện quan trọng và có ý nghĩa rất lớn trong quá trình phát triển kinh tế-xã hội của các địa phương cũng như các ngành. Cụ thể, một số chương trình nỗi bật, như:

- Về Chương trình mục tiêu Quốc gia về Dạy nghề: Việc đầu tư kinh phí cho các Trường thuộc tỉnh quản lý từ Dự án Đổi mới phát triển dạy nghề bước đầu góp phần tạo điều kiện cần thiết để nâng cao năng lực của các trường dạy nghề và nâng cao chất lượng đào tạo nghề, đặc biệt đào tạo các nghề trọng điểm theo Quyết định 854/QĐ-BLĐTBXH của Bộ Lao động - TB&XH. Việc phân bổ kinh phí từ Dự án Đào tạo nghề cho LĐNT bước đầu đã tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy nghề cho các Trung tâm Dạy nghề - GDTX&HN công lập cấp huyện, nâng cao năng lực phục vụ công tác đào tạo nghề cho LĐNT tại địa phương. Ngoài ra, đã góp phần thực hiện chính sách hỗ trợ đào tạo nâng cao tay nghề cho LĐNT của tỉnh.

- Về Chương trình mục tiêu Quốc gia về việc làm: Qua 04 năm, toàn tỉnh giải quyết việc làm cho 143.400 lao động, bình quân đạt 35.850 lao động/năm, đạt 94,34% mức chỉ tiêu kế hoạch bình quân của Chương trình mục tiêu việc làm tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2011 – 2015 *(chỉ tiêu là 38.000 lao động)*, trong đó

tạo việc làm mới là 76.600 lao động (chiếm 53,4% chỉ tiêu việc làm), tăng thêm việc làm là 66.800 lao động (chiếm 46,6% chỉ tiêu việc làm).

- Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo: Hầu hết các hộ nghèo đều được tiếp cận và thụ hưởng các chính sách giảm nghèo của Nhà nước, nhất là có cơ hội nhiều hơn để tiếp cận các dịch vụ sản xuất, tăng thu nhập và dịch vụ xã hội cơ bản. Đời sống của người nghèo cơ bản bản được cải thiện và nâng cao. Vì vậy, tỷ lệ hộ nghèo ở các huyện miền núi giảm nhanh qua các năm, góp phần ổn định xã hội, tăng trưởng bền vững.

- Chương trình mục tiêu Quốc gia Y tế: Kết quả đạt được là thanh toán được bệnh phong trong tháng 9/2014; bệnh lao, sốt rét, sốt xuất huyết, các bệnh có vắc xin tiêm phòng giảm rõ rệt; các bệnh tăng huyết áp, đái tháo đường, số bệnh nhân động kinh được tăng cường phát hiện, quản lý, điều trị ngày càng tốt hơn; chăm sóc sức khoẻ sinh sản: Tỷ lệ phụ nữ có thai được khám ít nhất 3 lần trong 3 thai kỳ, tỷ lệ phụ nữ đẻ do nhân viên y tế đỡ, tỷ lệ bà mẹ và trẻ sơ sinh được nhân viên y tế chăm sóc trong tuần đầu khi sinh đều tăng; Tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi từ 18,1 % năm 2011, giảm xuống còn 15,9 % năm 2013 và sẽ giảm xuống 15% vào năm 2015.

- Chương trình mục tiêu Quốc gia Dân số - KHHGĐ: Đã kiểm soát được tốc độ tăng nhanh tỷ số giới tính khi sinh, giải quyết từng bước những vấn đề về cơ cấu dân số và phân bố dân số. Nâng cao chất lượng dân số, cải thiện tình trạng sức khoẻ sinh sản, duy trì mức sinh thấp hợp lý góp phần thực hiện thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hóa hiện đại hóa, xây dựng phát triển tỉnh Quảng ngãi một cách bền vững và không ngừng nâng cao đời sống vật chất tinh thần nhân dân trong tỉnh.

- Chương trình mục tiêu Quốc gia Vệ sinh an toàn thực phẩm: Đã có nhiều chuyển biến tích cực nhờ sự quan tâm chỉ đạo của các cấp ủy Đảng, chính quyền, sự phối hợp của các ban, ngành, doàn thể, công tác đảm bảo chất lượng VSATTP. Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh thực phẩm dần dần nhận thức được tầm quan trọng của hoạt động đảm bảo chất lượng VSATTP, đã có đầu tư ngày càng cao cho xây dựng cơ sở, trang thiết bị dụng cụ, phương tiện chế biến, bảo quản thực phẩm. Ý thức thực hành VSATTP của người tiêu dùng ngày càng cải thiện.

- Chương trình mục tiêu Quốc gia Phòng, chống HIV/AIDS: Được sự quan tâm chỉ đạo sát sao của UBND tỉnh, Cục phòng, chống HIV/AIDS, Sở Y tế đã chỉ đạo Trung tâm Phòng, chống HIV/AIDS tỉnh tổ chức thực hiện và phối hợp với các ban ngành và các địa phương tổ chức các hoạt động phòng, chống HIV/AIDS tại cộng đồng. Đồng thời, được sự quan tâm hỗ trợ của Cục Phòng, chống HIV/AIDS, các Viện như: Pasteur Nha Trang, viện Vệ sinh dịch tễ trung ương nên công tác đào tạo, cấp trang thiết bị cũng như hỗ trợ kỹ thuật để tổ chức thực hiện các hoạt động phòng, chống HIV/AIDS trên địa bàn tỉnh có hiệu quả.

- Chương trình mục tiêu quốc gia giáo dục và đào tạo: Đã huy động trên 95% trẻ em 5 tuổi ra lớp, thực hiện dạy 2 buổi/ ngày; duy trì công tác phổ cập tiểu học và trung học cơ sở đúng độ tuổi; nâng cao năng lực đội ngũ giáo viên các cấp đạt chuẩn trở lên; đầu tư xây dựng cơ sở vật chất trường học, đáp ứng cơ bản nhu cầu học tập trên địa bàn, đặc biệt là các vùng miền núi, khó khăn, vùng dân tộc thiểu số.

- Chương trình mục tiêu quốc gia văn hóa: Các di tích lịch sử văn hóa sau khi được tu bổ, tôn tạo không những đã giữ gìn được một lượng vật vật chất to lớn chứa đựng trong mỗi di tích để giáo dục truyền thống và nâng cao mức hưởng thụ của nhân dân mà còn tham gia vào việc phát triển kinh tế tịa địa phương. Các Nhà văn hóa huyện được cấp trang thiết bị từ Chương trình mục tiêu quốc gia về văn hóa cũng hoạt động có hiệu quả và tăng nguồn thu. Các di sản văn hóa phi vật thể sau khi nghiên cứu giới thiệu đã thu hút được khách các nơi về tham quan, xem biểu diễn, nghiên cứu cũng góp phần tạo nguồn thu cho ngành du lịch, dịch vụ công cộng tại địa phương.

- Chương trình mục tiêu quốc gia Nước sạch và vệ sinh môi trường: Triển khai xây dựng hoàn thành giải quyết cơ bản một số vùng nông thôn thiếu nước sinh hoạt, cung cấp đảm bảo đủ nhu cầu về nước sinh hoạt cho nhân dân. Từng bước cải thiện đời sống, sức khoẻ cho nhân dân tại các vùng dự án, đặc biệt là giải phóng được một phần sức lao động cho phụ nữ và trẻ em tham gia công việc gia đình. Đồng thời góp phần phát triển kết cấu hạ tầng ở nông thôn theo tiêu chí nông thôn mới. Các công trình cấp nước sinh hoạt được xây dựng trong những năm 2011 – 2015 được áp dụng các tiêu chuẩn xây dựng, đảm bảo chất lượng công trình, công nghệ áp dụng phong phú và phù hợp với thực tế từng địa phương.

- Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới: Với sự quan tâm đầu tư, hỗ trợ từ các Chương trình mục tiêu quốc gia, đời sống người dân nhiều vùng nông thôn nhất là vùng sâu, vùng xa đã được cải thiện; sản xuất phát triển, nhất là sản xuất nông nghiệp, nhiều loại cây trồng, vật nuôi đã được bà con đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, sản xuất hàng hóa đem lại thu nhập cao; cơ sở hạ tầng nông thôn được quan tâm đầu tư, lao động có thêm việc làm góp phần cải thiện đời sống vật chất, tinh thần cho người dân; giảm đói nghèo, giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc, rút ngắn khoảng cách giữa vùng sâu vùng xa với các vùng còn lại.

Tuy nhiên do nguồn kinh phí huy động cho trương trình còn hạn chế nên phần lớn các chương trình còn tồn tại ở tính đầy đủ, tính hợp lý và tính bền vững của của từng dự án thành phần thuộc chương trình.

d) Tính trùng lắp giữa các chương trình mục tiêu và tính trùng lắp giữa các chương trình khác ngoài chương trình mục tiêu

Trong giai đoạn 2011-2015, trên địa bàn tỉnh triển khai quá nhiều chương

mục tiêu quốc gia; việc thực hiện các mục tiêu, nội dung các Chương trình mục tiêu, nhất là việc thực hiện các dự án, tiểu dự án thành phần trên địa bàn; sự phân công nhiệm vụ thực hiện như hiện nay nhìn chung cơ bản là phù hợp, không có sự trùng lắp giữa các Chương trình; cũng như không có sự trùng lắp giữa các Chương trình MTQG mục tiêu.

Tuy nhiên nhiệm vụ, mục tiêu ở một số chương trình mục tiêu quốc gia, cũng như chương trình hỗ trợ mục tiêu có sự trùng lắp, chồng chéo lẫn nhau, như xây dựng cơ sở giáo dục ở chương trình bãi ngang ven biển, chương trình giảm nghèo, chương trình nông thôn mới với chương trình giáo dục và đào tạo; xây dựng cơ sở y tế ở chương trình y tế với chương trình nông thôn mới...v..v..

Việc quản lý điều hành giữa các ngành, các địa phương triển khai các chương trình, dự án gặp rất nhiều khó khăn; đặc biệt là hiệu quả sử dụng nhiều công trình đạt thấp, gây lãng phí; trong quá trình thự hiện kế hoạch huy động các nguồn lực cũng như kế hoạch lồng ghép các nguồn vốn trên địa bàn thực hiện đạt hiệu quả thấp.

đ) Thuận lợi, khó khăn, vướng mắc trong triển khai chương trình mục tiêu giai đoạn 2011-2015

- Trong phân cấp quản lý, thẩm định và phê duyệt các dự án thuộc các chương trình: Tỉnh đã đẩy mạnh phân cấp cho các địa phương và một số sở ban ngành, nhưng một số huyện, sở ngành chưa phân cấp mạnh cho các xã và các đơn vị trực tiếp quản lý và sử dụng công trình; công tác thẩm định và phê duyệt được thực hiện theo quy định của Chính phủ và các bộ, ban ngành, trong đó đã giao quyền hạn rất lớn cho các chủ đầu tư, tuy nhiên thời gian thẩm định và phân duyệt dự án vẫn còn kéo dài.

- Trong việc lập kế hoạch, phân bổ vốn và giao kế hoạch: Công tác giao, lập kế hoạch được dựa trên tình hình thực tế tại các địa phương, các ngành và các lĩnh vực, sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp từ các sở ngành, huyện, thành phố và trình UBND tỉnh để UBND tỉnh HĐND tỉnh thông thông qua, sau đó phân bổ vốn hàng năm cho các sở ban ngành và các địa phương, tuy nhiên việc giao kế hoạch của các sở ngành đến các đơn vị trực thuộc còn chậm; một số chủ đầu tư lúng túng trong quá trình triển khai.

- Trong cơ chế điều phối và phối hợp: Cơ chế phối hợp giữa các cơ quan tài chính, kế hoạch với các sở, ban ngành và UBND các huyện, nhìn chung nhịp nhàn, tuy nhiên công tác lập kế hoạch của các địa phương, các sở ban ngành chưa chặt chẽ, cũng như việc thông báo kế hoạch hàng năm của bộ chủ quản vẫn chưa được chấm dứt, nên đã gây khó khăn trong việc chủ động của địa phương.

- Trong cơ chế quản lý và lồng ghép giữa các chương trình, dự án trên cùng địa bàn: Trong quá trình thực hiện quản lý nhà nước về vốn đầu tư thiếu phối hợp, lồng ghép giữa chương trình với nguồn vốn khác; một số đơn vị thực

hiện dự án, chương trình chậm, đặc biệt là chương trình Nước sạch và Vệ sinh môi trường.

- Trong công tác theo dõi, giám sát, báo cáo, đánh giá các chương trình: Phần lớn các chương trình đều do cơ quản thực hiện chương trình giám sát, đánh giá; hiện nay nhà nước chưa ban hành thể chế cũng như các chính sách quy định cụ thể trong công tác kiểm tra, giám giát, đánh giá thực hiện và đánh giá tác động các chương trình mục tiêu quốc gia.

*- Nhận thức các cấp và người dân các chương trình triển khai trên địa bàn:*Phần lớn, các cấp lãnh đạo nhận thức sâu sắc tầm quan trọng của chương trình, tuy nhiên một bộ phận lãnh đạo các cấp tỉnh, các huyện, thành phố, các sở ban ngành và đa số người chưa quan tâm; thiếu tính chủ động, còn mang tính trông chờ vào nguồn kinh phí hỗ trợ từ cấp trên.

-Về nguồn nhân lực thực hiện các chương trình trên địa bàn: Nguồn nhân lực của các cấp đáp ứng cho chương trình, tuy nhiên một số địa phương còn thiếu, trình độ còn hạn chế, thực hiện lúng túng, trong đó nguyên nhân là do công tác tập huấn, bồi dưỡng chưa được quan tâm đúng mức.

- Việc huy động các nguồn nhân lực thực hiện các chương trình trên địa bàn và sử dụng kinh phí: Nguồn vốn CTMT chưa đáp ứng nhu cầu vốn cho các địa phương; UBND các huyện, thành phố chưa có biện pháp và hình thức huy động vốn nhằm khai thác các nguồn lực tại địa phương, có tư tưởng trông chờ vào kinh phí cấp trên.

- Tính bền vững của các chương trình: Nhìn chung các dự án thuộc các chương trình mang tính bền vững cao, như chương trình mục tiêu quốc gia giáo dục và đào tạo, tuy nhiên do nguồn kinh phí có hạn, phần lớn kinh phí từ trung ương triển khai hàng năm cho các chương trình chưa đáp ứng so với nhu cầu, nên việc triển khai đầu tư mang tính giải quyết những vấn đề bức xúc, trước mắt, vì thế tính bền vững không cao, hiệu quả kinh tế-xã hội đem lại chưa như mong đợi.

- Thời gian giao kế hoạch vốn của trung ương cho tỉnh qua các năm chậm, nên phần nào đã ảnh hưởng đến kết quả từng chương trình. Nguồn vốn hầu hết cho các chương trình mục tiêu hàng năm thấp so với nhu cầu triển khai tại địa bàn; gây không ít bị động cho các đơn vị sử dụng.

II. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

1. Giai đoạn 2016-2020, các Bộ ngành trung ương xây dựng cơ chế lồng ghép giữa 02 chương trình mục tiêu quốc gia có cùng một số mục tiêu, nhiệm vụ trên cùng một địa bàn, nhằm đáp ứng nguồn lực, tăng hiệu quả đầu tư công trình; đặc biệt là xây dựng danh mục dự án thành phần của từng chương trình cho phù hợp, tránh trùng lắp.

2. Sớm công bố kế hoạch vốn trong cả giai đoạn 2016-2020 cho các tỉnh(trong năm đầu kế hoạch 5 năm), để các tỉnh chủ động trong việc xây dựng kế hoạch đầu tư phát triển, lựa chọn danh mục dự án, bố trí nguồn lực, và có kế hoạch huy động các nguồn vốn khác, cũng như lồng ghép các nguồn vốn chương trình trên địa bàn.

3. Nên tạm dừng việc các Bộ ngành trung ương giao chi tiết danh mục dự án đầu tư và kế hoạch vốn hàng năm cho các ngành dọc; nhằm troa quyền chủ động cho các tỉnh trong việc phân bổ vốn cho các dự án thành phần, đảm bảo cân đối vốn cho các dự án có khả thi, phục vụ nhiệm vụ phát triển kinh tế-xã hội của địa phương; đồng thời giải ngân tốt nguồn vốn hàng năm.

4. Sớm xây dựng và ban hành nguyên tắc, tiêu chí phân bổ nguồn vốn các chương trình mục tiêu quốc gia cho các tỉnh. Trên cơ sở đó các tỉnh vận dụng vào việc phân bổ và giao kế hoạch vốn hàng năm cho các đơn vị sử dụng kinh phí.

5. Đẩy mạnh việc phân cấp, quản lý dự án, tạo sự chủ động cho các cơ quan thực hiện chương trình trong việc giải quyết các mục tiêu và chỉ tiêu theo kế hoạch đề ra; đặc biệt xác định rõ cơ quan chủ đầu tư dự án, giao chủ đầu tư gắn với cô quan quản lý, sử dụng công trình.

Trên đây là báo cáo tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện các chương trình mục tiêu Quốc gia giai đoạn 2011-2015 và định hướng giai đoạn 2016-2020, UBND tỉnh Quảng Ngãi kính báo cáo Ủy ban Tài chính-Ngân sách Quốc hội và các Bộ, ngành trung ương./.

Nơi nhận:
- Ủy ban Tài chính ngân sách Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư;
- Sở Tài chính;
- VPUB: C,PVP, các P. N/cứu, CBTH;
- Lưu:VT, KTTH việt 414

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Lê Viết Chữ

Phụ lục 01

(Biểu mẫu áp dụng cho các Bộ, ngành, địa phương thực hiện chương trình MTQG)

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ CÁC CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIAI ĐOẠN 2011-2015

(Kèm theo Báo cáo số 6[illegible]/BC-UBND ngày 13/8/2015 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	Danh mục các Chương trình MTQG	Đơn vị tính	Giai đoạn 2011-2015			Giai đoạn 2016-2020
			KH	Thực hiện	% so với KH	
1	**Việc làm và Dạy nghề**					
1.1	- Số lao động được giải quyết việc làm(người)	Người	190.000	182.400	96,0	203.000
1.2	- Số hộ vay vốn tạo việc làm	Hộ	5.000	6.074	121,5	8.000
1.3	- Số lao động chưa có việc làm ổn định(người)	Người	20.000	21.407	107,0	18.000
1.4	- Số lao động xuất khẩu trong năm(người)	Người	7.000	7.493	107,0	9.000
1.5	- Tỷ lệ lao động qua đào tạo(%)		45	45	100,0	55
1.6	-Tạo việc làm từ Quỹ Quốc gia về việc làm(người)	Người	7.000	8.200	117,1	10.000
2	**Giảm nghèo**					
2.1	- Tỷ lệ hộ nghèo chuẩn mới Quốc gia(%)	%	7,4	8,4	87,2	6,14
2.2	- Số hộ nghèo theo chuẩn mới(hộ)	Hộ	25.146	28.836	87,2	22.509
2.3	- Số hộ thoát nghèo	Hộ	53.578	49.888	93,1	41.797
2.4	- Tỉ lệ hộ nghèo là đồng dân tộc, miền núi(%)	%	60,87	25,87	157,5	4 đến 5%
.25	-Tỷ lệ hộ giảm nghèo trong năm(%)	%	3,32	3,31	99,7	2 đến 3%
3	**Y tế**					
I	**Dự án 1: Phòng, chống một số bệnh có tính chất nguy hiểm đối với cộng đồng**					
1	***Phòng, chống bệnh phong***					
1.1	Số lần khám bệnh	Lần	606.500	738.266	121,7	800.000
1.2	Số bệnh nhân mới phát hiện	Người	25	22	88,0	25
1.3	Số bệnh nhân phong quản lý điều trị	Người	729	716	98,2	750
1.4	Số bệnh nhân phong điều trị khỏi	Người	32	35	109,4	35
1.5	Tỷ lệ bệnh phong lưu hành1/10.000 dân	0/000	0,20	0,17	85,0	0,2
1.6	Tỷ lệ phát hiện mới bệnh phong/100.000	0/0.000	2,00	1,70	85,0	2,0
1.7	Số BN phong bị tàn tật	Người	609	615	101,0	610
	Tỷ lệ được phục hồi chức năng và phòng chống tàn tật	%	100	100	100,0	100
2	***Phòng, chống bệnh lao***					
2.1	Số người được khám phát hiện lao	Người	283.000	200.000	70,7	250.000
2.2	Số lam đờm xét nghiệm	lam	185.000	130.000	70,3	150.000
2.3	Số bệnh nhân lao mới phát hiện	Người	9.150	6.500	71,0	8.000
	*Trong đó: AFB(+):	Người	4.450	3.100	69,7	3.500
	*Tỷ lệ AFB(+)/các thể:	%	48,6	47,7	98,1	48,0
2.4	Số bệnh nhân lao điều trị khỏi	Người	3.702	2.500	67,5	3.000
	* Tỷ lệ điều trị khỏi	%	88,0	86,0	97,7	90
3	***Phòng, chống bệnh sốt rét***					
3.1	Tổng số mắc bệnh sốt rét	Người	1.156	830	71,8	1.000
	Tr. đó: SRAT		*28*	*17*	*60,7*	*20*
3.2	Tỉ lệ người mắc bệnh sốt rét/1.000 dân số	Người	0,89	0,67	75,3	0,80
4	**Phòng chống bệnh Sốt xuất huyết**					
4.1	Số người mắc bệnh SXH	Người	2.109	4.779	226,6	5.000
4.2	Số mắc bệnh/100.000 dân		166,2	387,5	233,1	400
4.3	Tỷ lệ chết/mắc	%	0,01	0,01	100,0	0,01
4.4	Số lượt hộ giám sát vectơ	hộ	228.600	228.600	100,0	230.000
4.5	Số mẫu giám sát huyết thanh	mẫu	1.581	1.270	80,3	1.500
5	**Phòng chống bệnh tăng huyết áp**					

5.1	Cán bộ y tế được đào tạo về biện pháp dự phòng, phát hiện sớm, điều trị và quản lý tăng huyết áp	Người	1.366	1.366	100,0	1.400
5.2	Số xã được khám sàng lọc và quản lý bệnh nhân tăng huyết áp	xã	23	23	100,0	23
5.3	Số đơn vị tư vấn và điều trị tăng huyết áp được thành lập tham gia khám sàng lọc và quản lý tăng huyết áp	đơn vị	23	23	100,0	23
5.4	Tỷ lệ bệnh nhân tăng huyết áp có nguy cơ cao được điều trị đúng theo phác đồ Bộ Y tế quy định	%	70	70	100,0	70
6	**Phòng chống bệnh đái tháo đường**					
6.1	Số lần khám bệnh ĐTĐ	lần	75.000	73.202	97,6	80.000
6.2	Số lần khám sàng lọc bệnh đái tháo đường	người	15.000	77.746	518,3	16.000
6.4	Số người tiền đái tháo đường được phát hiện	người	4.000	5.228	130,7	4.000
6.5	Số người tiền đái tháo đường được quản lý	người	5.000	5.209	104,2	6.000
6.6	Tỷ lệ %	%	60	60	100,0	65
6.7	Số bệnh nhân đái tháo đường typ 2 được phát hiện mới	người	4.000	5.422	135,6	5.000
6.8	Số được điều trị đái tháo đường	người	25.000	31.788	127,2	30.000
	+ Tỷ lệ	%	50	40	80,0	55
7	**Bảo vệ sức khoẻ Tâm thần cộng đồng**					
7.1	Số xã triển khai CT CSSKTTCĐ	xã	181	181	100,0	182
	Số xã mới	xã	44	44	100,0	45
7.2	Số bệnh nhân quản lý và điều trị	Bệnh nhân	2.618	2.644	101,0	2.500
7.3	Tỷ lệ chữa ổn định, chống tái phát	%	81	81	100,0	90
7.4	Tỷ lệ mãn tính tàn phế	%	8	8	100,0	8
II	**Dự án 2: Tiêm chủng mở rộng**					
1	Tỷ lệ trẻ em < 1 tuổi được TCĐĐ	%	98	98,3	100,3	99
2	Tỷ lệ trẻ em tiêm vắc xin sởi mũi 2	%	96	97	101,0	97
3	Tỷ lệ trẻ em < 1 tuổi được tiêm viêm gan B	%	80	67	83,8	85
4	Tỷ lệ phụ nữ có thai được tiêm phòng uốn ván	%	96	96,3	100,4	97
III	**Dự án 3: Chăm sóc sức khoẻ sinh sản và cải thiện tình trạng dinh dưỡng trẻ em**					
1	**Chăm sóc sức khoẻ sinh sản**					
1.1	Tỷ lệ phụ nữ có thai được khám ít nhất 3 lần trong 3 thai kỳ	%	80	75,8	94,8	81
1.2	Tỷ lệ phụ nữ đẻ do nhân viên y tế đã qua đào tạo đỡ	%	94,4	92,8	98,3	95
1.3	Tỷ lệ bà mẹ và trẻ sơ sinh được nhân viên y tế chăm sóc trong tuần đầu sau sinh	%	96,0	94,4	98,3	97
1.4	Tỷ suất chết sơ sinh	‰	1,84	1,9	103,3	1,9
1.6	Tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi	‰	11,0	10,5	95,5	11
1.8	Tỷ suất chết trẻ em dưới 5 tuổi	‰	15,5	15,5	100,0	15,5
1.9	Tỷ số tử vong mẹ/100.000 trẻ đẻ sống	‰	17,0	5,47	32,2	17
2	**Phòng chống Suy dinh dưỡng trẻ em**					
2.1	Tỷ lệ TE dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng	%				
	* Tỷ lệ suy dinh dinh dưỡng nhẹ cân (cân nặng theo tuổi)	%	15	15	100,0	15
	* Tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi	%	27,0	26,1	96,7	27
2.2	Số trẻ em 0-5 tuổi béo phì	người	4.592	4.921	107,2	5.100
	Tỷ lệ	%	5,0	5,0	100,0	5,0
4	**Dân số-KHHGĐ**					
4.1	Dân số trung bình	Nghìn người	1.300.000	1.233.308	94,9	1.300.000
4.2	Mức giảm tỷ suất sinh	‰	0,2	0,26	130,0	0,2
4.3	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	‰	9,0	8,40	93,3	9,0
4.4	Tỷ số giới tính khi sinh (số bé trai/100 bé gái)	%	113	112,4	99,5	112
4.5	Tỷ lệ sàng lọc trước sinh	%	10	6	60,0	10
4.6	Tỷ lệ sàng lọc sơ sinh	%	25	10	40,0	25
4.7	Số người mới thục hiện biện pháp tránh thai hiện đại trong năm	Người	65.000	64.067	98;6	70.000
4.8	Tuổi thọ trung bình	tuổi	74,0	74,0	100,0	75
5	**Vệ sinh ATTP**					
5.1	Tỷ lệ cơ sở SXKDCBTP được kiểm tra đạt yêu cầu về vệ sinh an toàn thực phẩm	%	85	85,0	100,0	90
5.2	Số mẫu thực phẩm được kiểm tra	mẫu	7.000	7.476	106,8	8.000
5.3	Tỷ lệ mẫu kiểm nghiệm đạt tiêu chuẩn	%	95	93	97,9	96
6	**Văn hóa**					
6.1	-Tu bổ, tôn tạo tổng thể di tích(di tích)	Di tích	2	1	50,0	1
6.2	-Tu bổ, cấp thiết di tích(di tích)	Di tích	20	20	100,0	20
6.3	- Sưu tầm văn hoá phi vật thể(dự án) (bảo tồn làng; bản cổ)	Dự án	1	1	100,0	1
6.4	- Nội dung hỗ trợ XD nhà văn hoá(nhà)	Nhà				

	+Cấp thôn	*Nhà*	30	20	66,7	20
	+Cấp xã	*Nhà*	10	8	80,0	10
6.5	- Nội dung hỗ trợ thiết bị nhà văn hoá(nhà)	Nhà				
	+Cấp huyện	*Nhà*	7	6	85,7	5
	+Cấp xã	*Nhà*	30	26	86,7	30
	+Cấp thôn	*Nhà*	60	48	80,0	45
6.6	- Thiết bị đội thông tin lưu động(đội)	Đội	13	13	100,0	10
7	**Giáo dục và Đào tạo**					
7.1	***- Phổ cập giáo dục tiểu học, xóa mù***					
	+Các xã, phường đăng ký đạt chuẩn	Xã	184	184	100,0	184
	+Các huyện, thành phố đăng ký đạt chuẩn	Huyện	14	14	100,0	14
7.2	***- Phổ cập giáo dục THCS***					
	+Các xã, phường đăng ký đạt chuẩn	Xã	184	184	100,0	184
	+Các huyện, thành phố đăng ký đạt chuẩn	Huyện	14	14	100,0	14
7.3	***-Hỗ trợ phổ cập giáo dục mầm non 5 tuổi(bộ)***					
	+Thiết bị đồ chơi lớp học	Bộ	1.353	1.353	100,0	1.500
	+Thiết bị nội thất dùng chung	Bộ	828	828	100,0	1.000
	+Đồ chơi ngoài trời	Bộ	160	160	100,0	180
	+Thiết bị làm quen ngoại ngữ, tin học	Bộ	354	354	100,0	500
7.4	***-Tăng cường dạy và học ngoại ngữ***					
	+Số giáo viên dạy ngoại ngữ TH, THCS, THPT được khảo sát năng lực tiếng Anh(giáo viên)	Giáo viên	937	922	98,4	1.000
	+Số giáo viên dạy dạy tiếng Anh TH ,THCS được BD nâng cao năng lực tiếng Anh tại địa phương(giáo viên)	Giáo viên	439	437	99,5	500
	+Số giáo viên dạy dạy tiếng Anh TH ,THCS cốt cán được tham gia lớp BD nâng cao năng lực tiếng Anh do W tổ chức(giáo viên)	Giáo viên	197	195	99,0	200
	+Số trường phổ thông được trang bịthiết bị phục vụ dạy ngoại ngữ(trường)	Giáo viên	287	287	100,0	300
8	**Phòng, chống ma tuý**					
8.1	-Tỷ lệ người cai nghiệncó hồ sơ được quản lý(%)	%	100	100	100,0	100
8.2	-Tỷ lệ người nghiện đưa về cai nghiện tại gia đình và cộng đồng(%)	%	100	114,38	114,4	100
8.3	-Tỷ lệ người nghiện cai nghiện tại cơ sở tập trung (%)	%	100	105,37	105,4	100
8.4	-Tỷ lệ xã, phường, thị trấn không tệ nạn ma túy(%)	%	100	94,33	94,3	100
8.5	-Tỷ lệ triệt phá diện tích tái trồng cây thuốc phiện, cần sa được phát hiện(%)	%	100	100	100,0	100
9	**Phòng, chống tội phạm**					
	-Tỷ lệ điều tra, khám phá tội phạm đạt so tổng vụ phát sinh(%)	%	80	81,5	1,5	80
10	**Phòng, chống HIV/AIDS**					
10.1	Luỹ kế số người nhiễm HIV/AIDS được phát hiện	Người	565	600	106,2	600
10.2	Trong đó số mới	Người	200	198	99,0	250
10.3	Tỷ lệ số người nhiễm HIV/AIDS trong cộng đồng	%	0,04	0	125,0	0,04
10.4	Số người nhiễm HIV/AIDS được quản lý, điều trị	Người	200	200	100,0	250
10.5	Số mắc AIDS đã chết	Người	90	75	83,3	100
10.6	Số bệnh nhân điều trị ARV người lớn	Bệnh nhân	200	200	100,0	250
10.7	Số trẻ em điều trị ARV	Trẻ em	50	53	106,0	60
10.8	Tỷ lệ phụ nữ mang thai được xét nghiệm HIV	%	50	53	106,0	60
10.9	Tỷ lệ bệnh nhân lao được xét nghiệm HIV	%	30	25	83,3	40
10.10	Tỷ lệ phụ nữ mang thai có HIV dương tính được điều trị dự phòng	%	100	100	100,0	100
10.11	Tỷ lệ người nhiễm HIV mắc lao được điều trị đồng thời lao và AR	%	40	37	92,5	45
11	**Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn**					
11.1	Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh	%	90	83,5	92,8	95
11.2.	Tỷ lệ hộ gia đình ở nông thôn có nhà tiêu hợp vệ sinh	%	74	62,4	84,4	80
11.3	Tỷ lệ số hộ nông thôn chăn nuôi có chường trại hợp vệ sinh	%	46	53,8	117,0	70
11.4	Tỷ lệ các trạm y tế xã có công trình cấp nước và nhà tiêu hợp vệ sinh	%	90	86,3	95,9	100
11.5	Tỷ lệ các trường học mầm hon và phổ thông có công trình cấp nước và nhà tiêu hợp vệ sinh	%	67	57,8	86,2	100

Phụ lục 02

TỔNG HỢP TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2011-2015

(Kèm theo Báo cáo số 7[illegible]BC-[illegible] ngày 13 /8/2015 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục chương trình	Kế hoạch giai đoạn 2011-2015					Thực hiện giai đoạn 2011-2015					Giải ngân giai đoạn 2011-2015					Tỉ lệ giải ngân so KH giai đoạn 2011-2015	Vốn còn thiếu giai đoạn 2016-2020				
		Tổng số	Trong đó: NSNN				Tổng số	Trong đó: NSNN				Tổng số	Trong đó: NSNN					Tổng số	Trong đó: NSNN			
			ĐTPT		Sự nghiệp			ĐTPT		Sự nghiệp			ĐTPT		Sự nghiệp				ĐTPT		Sự nghiệp	
			Trong nước	Ngoài nước	Trong nước	Ngoài nước		Trong nước	Ngoài nước	Trong nước	Ngoài nước		Trong nước	Ngoài nước	Trong nước	Ngoài nước			Trong nước	Ngoài nước	Trong nước	Ngoài nước
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*
1	**Việc làm và Dạy nghề**	**88.802**	-	-	**88.802**	-	**88.802**	-	-	**88.802**	-	**84.350**	-	-	**84.350**	-	**95,0**	**104.240**	-	-	**104.240**	-
1.1	Đổi mới và phát triển dạy nghề	18.080			18.080		18.080			18.080		18.080			18.080			13.420			13.420	
1.2	Đào tạo nghề cho lao động nông thôn	60.737			60.737		60.737			60.737		60.737			60.737			83.707			83.707	
1.3	Hỗ trợ đưa người đi lao động nước ngoài	5.400			5.400		5.400			5.400		948			948			2.349			2.349	
1.4	Hỗ trợ phát triển thị trường lao động	3.050			3.050		3.050			3.050		3.050			3.050			3.556			3.556	
1.5	Nâng cao năng lực, truyền thông và giám sát đánh giá chương trình	1.535			1.535		1.535			1.535		1.535			1.535			1.208			1.208	
2	**Giảm nghèo**	**1.581.345**	**1.313.705**		**267.640**		**1.581.345**	**1.313.705**		**267.640**		**1.581.345**	**1.313.705**		**267.640**		**100,0**	**2.330.692**	**1.679.043**		**651.648**	
2.1	Hỗ trợ phát triển CSHT thiết yếu các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo	1.256.610	1.191.335		65.275		1.256.610	1.191.335		65.275		1.256.610	1.191.335		65.275			1.732.696	1.245.577		487.119	
2.2	Hỗ trợ đầu tư CSHT các xã ĐBKK, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn ĐBKK	315.740	122.370		193.370		315.740	122.370		193.370		315.740	122.370		193.370			587.930	433.466		154.464	
2.3	Nhân rộng mô hình giảm nghèo	4.500			4.500		4.500			4.500		4.500			4.500			6.710			6.710	
2.4	Hỗ trợ nâng cao năng lực giảm nghèo, truyền thông và giám sát đánh giá thực hiện chương trình	4.495			4.495		4.495			4.495		4.495			4.495			3.355			3.355	
3	**Y tế**	**36.130**			**36.130**		**36.130**			**36.130**		**36.130**			**36.130**		**100,0**	**39.100**			**39.100**	
3.1	Phòng chống các bệnh lây nhiễm(Bệnh Lao, Phong, Sốt rét, Sốt xuất huyết)	19.768			19.768		19.768			19.768		19.768			19.768			21.000			21.000	
3.2	Phòng chống các bệnh không lây nhiễm	1.456			1.456		1.456			1.456		1.456			1.456			1.600			1.600	
3.3	Tiêm chủng mở rộng	2.807			2.807		2.807			2.807		2.807			2.807			3.000			3.000	
3.4	Chăm sóc sức khỏe sinh sản và cải thiện tình trạng dinh dưỡng trẻ em	8.648			8.648		8.648			8.648		8.648			8.648			9.500			9.500	
3.5	Dân y kết hợp	974			974		974			974		974			974			1.000			1.000	
3.6	Nâng cao năng lực truyền thông và giám sát đánh giá	2.477			2.477		2.477			2.477		2.477			2.477			3.000			3.000	
4	**Dân số và Kế hoạch hóa gia đình**	**45.147**			**45.147**		**45.147**			**45.147**		**45.147**			**45.147**		**100,0**	**47.500**			**47.500**	
4.1	Tuyên truyền chuyển đổi hành vi	1.385			1.385		1.385			1.385		1.385			1.385			1.500			1.500	

TT	Danh mục chương trình	Kế hoạch giai đoạn 2011-2015					Thực hiện giai đoạn 2011-2015					Giải ngân giai đoạn 2011-2015					Tỉ lệ giải ngân so KH giai đoạn 2011-2015	Vốn còn thiếu giai đoạn 2016-2020				
		Tổng số	Trong đó: NSNN				Tổng số	Trong đó: NSNN				Tổng số	Trong đó: NSNN					Tổng số	Trong đó: NSNN			
			ĐTPT		Sự nghiệp			ĐTPT		Sự nghiệp			ĐTPT		Sự nghiệp				ĐTPT		Sự nghiệp	
			Trong nước	Ngoài nước	Trong nước	Ngoài nước		Trong nước	Ngoài nước	Trong nước	Ngoài nước		Trong nước	Ngoài nước	Trong nước	Ngoài nước			Trong nước	Ngoài nước	Trong nước	Ngoài nước
4.2	Đảm bảo hậu cần và cung cấp dịch vụ kế hoạch hóa gia đình	12.035			12.035		12.035			12.035		12.035			12.035			13.000			13.000	
4.3	Tầm soát các dị dạng, bệnh, tật bẩm sinh và kiểm soát mất cân bằng giới tính khi sinh	12.033			12.033		12.033			12.033		12.033			12.033			13.000			13.000	
4.4	Nâng cao năng lực truyền thông và giám sát đánh giá thực hiện chương trình	9.792			9.792		9.792			9.792		9.792			9.792			10.000			10.000	
4.5	Đề án kiểm soát dân số vùng biển, đảo và ven đảo	9.902			9.902		9.902			9.902		9.902			9.902			10.000			10.000	
5	**Vệ sinh ATTP**	**8.895**	**0**		**8.895**		**8.895**			**8.895**		**8.895**			**8.895**		**100,0**	**11.100**			**11.100**	
5.1	Nâng cao năng lực quản lý chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm (VSATTP)	2.410			2.410		2.410			2.410		2.410			2.410			3.000			3.000	
5.2	Thông tin giáo dục truyền thông bảo đảm chất lượng VSATTP	1.978			1.978		1.978			1.978		1.978			1.978			2.500			2.500	
5.3	Tăng cường năng lực hệ thống kiểm nghiệm chất lượng VSATTP	725			725		725			725		725			725			1.000			1.000	
5.4	Phòng chống ngộ độc thực phẩm và các bệnh lây truyền qua thực phẩm	1.546			1.546		1.546			1.546		1.546			1.546			2.000			2.000	
5.5	Đảm bảo VSATTP trong sản xuất nông lâm thủy sản	2.180			2.180		2.180			2.180		2.180			2.180			2.500			2.500	
5.6	Đảm bảo VSATTP trong sản xuất kinh doanh thực phẩm ngành công thương	56			56		56			56		56			56		**100,0**	100			100	
6	**Văn hóa**	**34.806**	**15.160**		**19.646**		**34.806**	**15.160**		**19.646**		**34.806**	**15.160**		**19.646**		**100,0**	**49.020**	**29.000**		**20.020**	
6.1	Chống xuống cấp, tôn tạo và tu bổ di tích	21.560	13.160		8.400		21.560	13.160		8.400		21.560	13.160		8.400			32.400	24.000		8.400	
6.2	Sưu tầm và bảo tồn các giá trị văn hóa phi vật thể của các dân tộc	3.799	2.000		1.799		3.799	2.000		1.799		3.799	2.000		1.799			7.000	5.000		2.000	
6.3	Tăng cường đầu tư xây dựng, phát triển hệ thống thiết chế văn hóa thể thao các huyện miền núi, vùng sau, vùng xa, biên giới và hải đảo	8.327			8.327		8.327			8.327		8.327			8.327			8.500			8.500	
6.4	Tăng cường năng lực cán bộ văn hoá cơ sở, truyền thông và giám sát, đánh giá thực hiện chương trình.	150			150		150			150		150			150			150			150	
6.5	Cấp các trang thiết bị và sản phẩm văn hóa cho đồng bào dân tộc thiểu số, tuyến biên giới và hải đảo.	710			710		710			710		710			710			710			710	
6.6	Dự án hỗ trợ phát triển điện ảnh	260			260		260			260		260			260			260			260	
7	**Giáo dục và Đào tạo**	**140.917**			**140.917**		**140.917**			**140.917**		**140.917**			**140.917**		**100,0**	**160.400**	**109.000**		**51.400**	

TT	Danh mục chương trình	Kế hoạch giai đoạn 2011-2015					Thực hiện giai đoạn 2011-2015					Giải ngân giai đoạn 2011-2015					Tỉ lệ giải ngân so KH giai đoạn 2011-2015	Vốn còn thiếu giai đoạn 2016-2020				
		Tổng số	Trong đó: NSNN				Tổng số	Trong đó: NSNN				Tổng số	Trong đó: NSNN					Tổng số	Trong đó: NSNN			
			ĐTPT		Sự nghiệp			ĐTPT		Sự nghiệp			ĐTPT		Sự nghiệp				ĐTPT		Sự nghiệp	
			Trong nước	Ngoài nước	Trong nước	Ngoài nước		Trong nước	Ngoài nước	Trong nước	Ngoài nước		Trong nước	Ngoài nước	Trong nước	Ngoài nước			Trong nước	Ngoài nước	Trong nước	Ngoài nước
7.1	Hỗ trợ phổ cập mầm non 5 tuổi, xóa mù chữ và chống tái mù chữ, duy trì kết quả PCGDTH, thực hiện PCGDTHCS đúng độ tuổi và hỗ trợ PCGDTHPT.	48.840			48.840		48.840			48.840		48.840			48.840			45.400			45.400	
7.2	Đào tạo nguồn nhân lực CNTT, và ứng dụng CNTT trong giáo dục.	2.000			2.000		2.000			2.000		2.000			2.000			5.000			5.000	
7.3	Tăng cường dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân.	19.450			19.450		19.450			19.450		19.450			19.450			25.000	25.000			
7.4	Hỗ trợ giáo dục miền núi, vùng dân tộc thiểu số và vùng nhiều khó khăn.	59.729			59.729		59.729			59.729		59.729			59.729			70.000	70.000			
7.5	Tăng cường năng lực đào tạo các cơ sở giáo dục.	10.898			10.898		10.898			10.898		10.898			10.898		100,0	14.000	14.000			
7.6	Dự án nâng cao năng lực cán bộ quản lý chương trình và giám sát đánh giá thực hiện chương trình	950					950					950					100,0	1.000			1.000	
8	**Phòng, chống ma tuý**	**8.388**			**8.388**		**8.388**			**8.388**		**8.388**			**8.388**		**100,0**	**9.700**			**9.700**	
9	**Phòng, chống tội phạm**	**21.792**	**7.940**		**13.852**		**21.792**	**7.940**		**13.852**		**21.792**	**7.940**		**13.852**		**100,0**	**24.140**	**8.900**		**15.240**	
10	**Phòng, chống HIV/AIDS**	**9.464**	**1.843**		**7.621**		**9.464**	**1.843**		**7.621**		**9.464**	**1.843**		**7.621**		**100,0**	**11.343**	**1.843**		**9.500**	
1	Thông tin giáo dục và truyền thông thay đổi hành vi phòng HIV/AIDS	3.142			3.142		3.142			3.142		3.142			3.142			3.500			3.500	
2	Giám sát dịch HIV/AIDS và can thiệp giảm tác hại dự phòng lây nhiễm HIV	3.165			3.165		3.165			3.165		3.165			3.165			3.500			3.500	
3	Hỗ trợ điều trị HIV/AIDS và dự phòng lây truyền HIV từ mẹ sang con	1.314			1.314		1.314			1.314		1.314			1.314			1.500			1.500	
4	Tăng cường năng lực TT phòng chống HIV/AIDS	1.843	1843				1.843	1843				1.843	1843					2.843	1.843		1.000	
11	**Chương trình MTQG đưa thông tin về cơ sở miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo**	**2.845**	**1.500**		**1.345**		**2.845**	**1.500**		**1.345**		**2.845**	**1.500**		**1.345**		**100**	**6.500**	**3.000**		**3.500**	
	Dự án Tăng cường cán bộ thông tin truyền thông cơ sở miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo	755			755		755			755		755			755			2.000			2.000	
	Dự án Tăng cường nội dung thông tin truyền thông cơ sở miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo	2.090	1.500		590		2.090	1.500		590		2.090	1.500		590			4.500	3.000		1.500	
12	**Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới**	**6.617.000**	**6.287.000**		**330.000**		**741.367**	**659.000**		**82.367**		**674.367**	**592.000**		**82.367**		**91**	**7.593.000**	**7.215.000**		**378.000**	

TT	Danh mục chương trình	Kế hoạch giai đoạn 2011-2015					Thực hiện giai đoạn 2011-2015					Giải ngân giai đoạn 2011-2015					Tỉ lệ giải ngân so KH giai đoạn 2011-2015	Vốn còn thiếu giai đoạn 2016-2020				
		Tổng số	Trong đó: NSNN				Tổng số	Trong đó: NSNN				Tổng số	Trong đó: NSNN					Tổng số	Trong đó: NSNN			
			ĐTPT		Sự nghiệp			ĐTPT		Sự nghiệp			ĐTPT		Sự nghiệp				ĐTPT		Sự nghiệp	
			Trong nước	Ngoài nước	Trong nước	Ngoài nước		Trong nước	Ngoài nước	Trong nước	Ngoài nước		Trong nước	Ngoài nước	Trong nước	Ngoài nước			Trong nước	Ngoài nước	Trong nước	Ngoài nước
13	**Chương trình MTQG Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn**	**96.580**	**70.000**	**17.240**	**5.000**	**4.340**	**96.580**	**70.000**	**17.240**	**5.000**	**4.340**	**75.788**	**55.000**	**12.288**	**4.500**	**4.000**	**78**	**116.780**	**89.000**	**21.000**	**2.000**	**4.780**
1	Dự án 1: Đầu tư phát triển	87.240	70.000	17.240			87.240	70.000	17.240			67.288	55.000	12.288				110.000	89.000	21.000		
2	Dự án 2: Vệ sinh nông thôn	4.340				4.340	4.340				4.340	4.000				4.000		4.780				4.780
3	Dự án 3: Nâng cao năng lực truyền thông và Giám sát đánh giá thực hiện Chương trình	5.000			5.000	0	5.000			5.000		4.500			4.500			2.000			2.000	
	Tổng cộng	**8.692.111**	**7.697.148**	**17.240**	**973.383**	**4.340**	**2.816.478**	**2.069.148**	**17.240**	**725.750**	**4.340**	**2.724.234**	**1.987.148**	**12.288**	**720.798**	**4.000**	**96,7**	**10.503.515**	**9.134.786**	**21.000**	**1.342.948**	**4.780**